

Bản tin chứng khoán

Trong số này

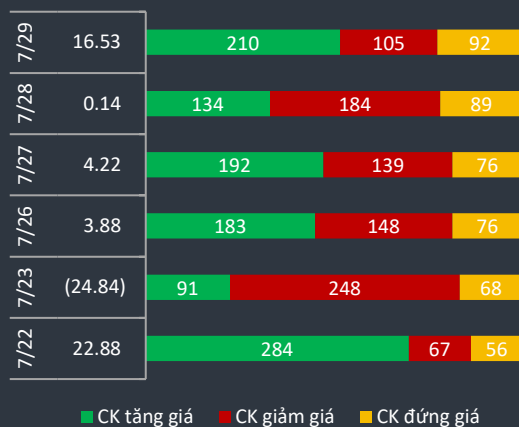
Nhận định **P.1**

Danh mục CP **P.2**

Tin Doanh nghiệp **P.3**

Bộ lọc CP **P.4**

Độ rộng thị trường



Thanh khoản đã trở lại với thị trường trong phiên hôm nay nhờ dòng tiền đổ mạnh vào nhóm blue chip. Ngay từ lúc mở cửa chỉ số Vnindex đã tạo gap tăng hơn 10 điểm tạo sự hưng phấn và thu hút nhà đầu tư xuống tiền mạnh, nhờ vậy mà thanh khoản tích cực hơn hẳn các phiên trước. Đà tăng duy trì cho đến phiên chiều và càng về cuối phiên thị trường càng giao dịch nóng hơn. Từ mức tăng 7,8 điểm chỉ số Vnindex đã bức tốc đến phiên ATC và đóng cửa ở 1293 – tăng 16.5 điểm. Thanh khoản dù không quá nổi bật nhưng cũng vượt qua 16.2 ngàn tỷ trên sàn HOSE.

Ngân hàng dĩ nhiên là nhóm ngành đáng chú ý nhất vì đồng loạt các cổ phiếu đều tăng mạnh. Cổ phiếu tăng yếu nhất trên sàn HoSE là VIB cũng trên tham chiếu 0,6%. Tăng tốt nhất là nhóm bank nhỏ và tầm trung như ABB tăng 5.2%, BVB tăng 4.9%, OCB tăng 3.1%, MBB tăng 2.9%. Nhóm bank lớn VCB, BID, TCB, STB cũng duy trì mức tăng trên 1%. Dù tăng tốt nhưng nhiều bank hiện chỉ mới vượt qua đáy của đợt downtrend vừa rồi như TCB, VPB, MBB vẫn còn ở vùng đáy thấp.

Nhóm chứng khoán cũng đồng hành với ngân hàng với hàng loạt mã xanh mạnh như SSI tăng 3,1%, VND tăng 5,3%, HCM tăng 2,3%. Nhóm chứng khoán nhỏ có tính đầu cơ cao còn tăng mạnh hơn nữa: ORS tăng 6,3%, AGR tăng 6,9%, DSC tăng 5,6%, SHS tăng 3,8%. Nhóm ngành bán lẻ và thép cũng là 2 nhóm ngành tăng tốt nhất thị trường hôm nay bên cạnh ngân hàng và chứng khoán. FRT tăng trần dư mua trong ngày. MWG, DGW tăng trên 4%. Nhóm thép HPG, HSG, NKG đều tăng tốt với lượng cầu gia tăng mạnh cuối phiên.

Duy nhất nhóm Vingroup lại không đóng góp gì vào index hôm nay. VIC giảm nhẹ, VHM tăng 1.3%, VRE tăng 0.6%. Nhóm VN30 dẫn đầu là các mã MWG, PNJ, SSI, CTG, MBB và MSN.

Khối ngoại trong ngày mua vào 1618 tỷ và bán ra 1690 tỷ đồng. MBB, VHM, SSI, MSN, HSG, FRT, PNJ là những mã mua nhiều nhất trong ngày. Trong khi đó phía bán ròng có HPG, VRE, NLG, DCM, CTG, STB, OCB.

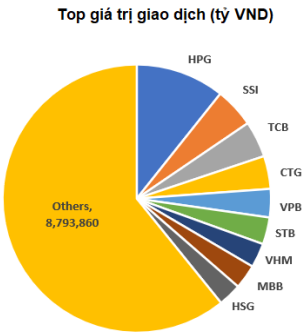
Giao dịch mua bán ròng khối ngoại (tỷ VND)

VHM	119.23
MBB	97.27
MSN	52.05
SSI	46.20
NVL	23.26
VCB	17.73
PNJ	17.47
DGW	15.04
KBC	(14.68)
PLX	(14.96)
VCI	(16.58)
NLG	(19.13)
KDH	(20.08)
VRE	(28.34)
FUEFVN	(101.23)
HPG	(144.36)

Vnindex 1,293.6
▲ +16.53 (+1.29%)

Biến động Big Cap

CP	Giá	+/-	%
HVN	20.1	1,300	6.91
MWG	162.8	5,700	3.63
PNJ	93.0	2,900	3.22
SSI	54.0	1,600	3.05
CTG	33.9	1,000	3.04
ACB	34.2	1,000	3.02
MBB	28.4	800	2.90
MSN	127.7	3,200	2.57
VPB	57.7	1,400	2.49
BCM	41.5	950	2.34
TCB	50.6	900	1.81
SAB	157.0	2,500	1.62
GVR	33.2	500	1.53
HDB	33.4	500	1.52
FPT	93.4	1,400	1.52
TPB	34.7	500	1.46
STB	29.3	400	1.38
VHM	107.9	1,400	1.31
BID	41.0	500	1.23
PLX	51.0	500	0.99
VCB	97.9	900	0.93
HPG	47.1	400	0.86
DHG	94.1	600	0.64
VIB	40.6	250	0.62
VRE	27.4	150	0.55
POW	10.7	50	0.47
GAS	89.5	400	0.45
BVH	50.4	200	0.40
PDR	90.9	-	-
VJC	114.4	-	-
REE	52.4	-	-
VIC	105.1	(100)	(0.10)
NVL	104.0	(100)	(0.10)
VNM	86.8	(100)	(0.12)



Thông tin dịch bệnh nhiều phần khả quan cộng với niềm tin thị trường đã ở vùng đáy là yếu tố tích cực giúp thị trường tăng trưởng trong ngày. Thanh khoản đang tăng dần cho thấy nhà đầu tư đã cảm thấy tự tin hơn và quay vòng lượt sống trở lại. Xu hướng vẫn tích cực và nhiều khả năng sóng hồi có thể vượt 1300 trong các phiên tới. Các nhóm ngành Ngân hàng, chứng khoán, bán lẻ, thép vẫn 4 nhóm ngành có giao dịch cao và mức tăng trưởng tốt nhất so với các ngành khác.

Thị trường có thể xem như đã tạo đáy quanh 1220 – 1240. Phiên cuối tuần có thể gặp áp lực chốt lời khi các tài khoản T3 về tài khoản. Nhà đầu tư có thể tận dụng các nhịp điều chỉnh để tích lũy cổ phiếu. Một số cổ phiếu đang có nền giá tốt trong giai đoạn hiện tại như OCB, GVR, FPT, VCI, DGW, STB, VND, MBB, HSG, HPG.

Ticker	Close	% so với tuần trước	Hỗ trợ	Kháng cự	Vùng Mua	Ngày đưa vào DM	Lãi / Lỗ
REE	52.4	(0.8)	50	23	Mua quanh 50 - 51	7/12/2021	2.7%
GVR	33.2	5.2	28	65	Chờ tín hiệu hồi, mua quanh 28-29	7/12/2021	12.9%
HCM	47.0	0.6	44	65	Chờ tín hiệu mua, quanh 44-46	7/12/2021	4.4%
VCI	47.8	(3.5)	50	60	Tích lũy thêm quanh 45-48	7/12/2021	-2.4%
VND	45.9	6.3	45	70	Mua quanh 42-43	7/28/2021	6.7%
SSI	54.0	3.4	45	70	Mua quanh 50-51	7/12/2021	8.0%
MBB	28.4	0.2	25	35	Nắm giữ, mua thêm quanh 25	7/12/2021	-2.1%
OCB	30.4		27	40	Chờ tín hiệu mua, quanh 25-27	7/12/2021	12.6%
TCB	50.6	(1.0)	52	30	Nắm giữ, mua thêm quanh 48-50	7/12/2021	-2.7%
CTG	33.9	1.2	35	22	Chờ tín hiệu mua, quanh 30-33	7/12/2021	-0.3%
HPG	47.1	(0.2)	45	44	Nắm giữ, mua thêm quanh 45	7/12/2021	4.7%
STB	29.3	4.6	27	25	Chờ tín hiệu mua, quanh 27-28	7/12/2021	4.6%
DGW	147.2	4.1	120	50	Nắm giữ	3/3/2021	47.2%
MWG	162.8	(1.5)	130	150	Nắm giữ	2/3/2021	27.7%

Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam (mã GVR) vừa công bố báo cáo tài chính quý II/2021 và nửa đầu năm với doanh thu và lợi nhuận đều tăng mạnh.

Theo đó, doanh thu từ hoạt động kinh doanh tăng 72% lên 5.688 tỷ đồng. Trong đó, doanh thu các sản phẩm từ cao su tăng mạnh nhất (gần 96%) và mang về 880 tỷ đồng. Tuy vậy, doanh thu từ mủ cao su vẫn là nguồn thu chính của tập đoàn khi đóng góp 3.297 tỷ đồng, tăng gần 88% so với cùng kỳ. Mảng chế biến gỗ cũng mang về gần 1.100 tỷ đồng.

Cùng sự gia tăng mạnh mẽ của doanh thu, tỷ suất lợi nhuận gộp cũng được cải thiện từ 21,4% quý II/2020 lên 28,6% quý này. Ông Huỳnh Văn Bảo, Tổng giám đốc Tập đoàn cho biết giúp lợi nhuận gộp và lợi nhuận sau thuế của đại đa số các đơn vị có vốn góp tập đoàn đều cải thiện so với cùng kỳ năm trước. Giá bán các sản phẩm mủ cao su tăng, ổn định; giá bán một số mặt hàng gỗ, sản phẩm công nghiệp cao su cũng tăng. Cùng đó, doanh thu cho thuê hạ tầng khu công nghiệp tăng.

Các khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp đều tăng khá mạnh so với cùng kỳ. Dù vậy, tập đoàn vẫn báo lãi trước thuế 1.357 tỷ đồng, tăng 27% so với cùng kỳ năm 2020. Sau nửa đầu năm, “ông lớn” này đã thu về 2.661 tỷ đồng lợi nhuận, tăng 77% so với cùng kỳ. Kế hoạch lợi nhuận đề ra đầu năm cũng đã hoàn thành được một nửa. Thu nhập ròng trên mỗi cổ phiếu cải thiện mạnh nhưng vẫn còn khá khiêm tốn khi mới chỉ đạt 416 đồng sau nửa năm.

Đến cuối quý II/2021, quy mô tài sản của tập đoàn xấp xỉ 79.341 tỷ đồng, giảm gần ngàn tỷ đồng so với đầu năm. Cơ cấu phân bổ tài sản cũng ghi nhận một số thay đổi khi tập đoàn đẩy mạnh tích trữ tồn kho, nhất là tồn kho thành phẩm và nguyên vật liệu trong khi giảm lượng tiền nắm giữ. Tiền gửi kỳ hạn ngắn của tập đoàn đã giảm 2.000 tỷ đồng so với đầu năm. Trong khi tồn kho tăng thêm gần 1.100 tỷ đồng lên 3.175 tỷ đồng.

Giá cao su trên thị trường thế giới hiện vẫn đang ở mức cao so với cùng kỳ nhưng đã điều chỉnh so với giai đoạn trước đây. Nhiều doanh nghiệp trong lĩnh vực sẫm lốp thời gian qua cũng tăng trữ tồn kho phục vụ sản xuất.

Tập đoàn tiếp tục hạ tỷ trọng nợ dù nợ phải trả hiện mới chỉ chiếm 1/3 trong cơ cấu nguồn vốn. Đến cuối quý II, nợ phải trả của tập đoàn xấp xỉ 26.525 tỷ đồng, giảm gần 2.300 tỷ đồng so với đầu năm. Chủ yếu do giảm kênh huy động vốn từ tín dụng ngân hàng (2.066 tỷ đồng).

Dù đã giảm lượng tiền nắm giữ, giá trị các khoản tiền mặt và tiền gửi ngân hàng vẫn khá cao xấp xỉ 15.364 tỷ đồng, tương đương 20% tổng tài sản. Hội đồng quản trị doanh nghiệp này mới đây đã họp và thống nhất ngày chốt quyền chi trả cổ tức năm 2020 cho các cổ đông vào 14/10. Tỷ lệ chi trả cổ tức đã được ĐHĐCĐ phê duyệt trong cuộc họp thường niên ở mức 6%. Với quy mô vốn điều lệ 40.000 tỷ đồng, tập đoàn sẽ chi trả 2.400 tỷ đồng cho các cổ đông vào ngày 28/10. (ĐTCK)

GVR	2018	2019	2020	6T.2021
Doanh thu	19,713	19,804	21,116	10,537
Lợi nhuận	2,596	3,833	3,771	1,664
Lợi Nhuận Gộp	4,515	4,623	4,599	3,025
Chi phí lãi vay	(603)	(661)	(726)	(277)
KLCP DLH (triệu CP)	4,000	4,000	4,000	4,000
VCSH	49,568	50,597	51,431	52,696
Tổng Tài Sản	77,308	78,517	80,278	79,341
Vay Ngắn Hạn	3,368	2,787	3,772	2,259
Vay Dài Hạn	10,032	9,076	8,335	7,783
Tổng Nợ vay	13,399	11,863	12,107	10,042
Book Value	12,392	12,649	12,858	13,174
EPS	649	958	943	1,328

Tổng hợp kết quả kinh doanh Q2.2021

	Số Doanh Nghiệp	Doanh thu 6T.2020	Doanh thu 6T.2021	%	Lợi Nhuận 6T.2020	Lợi Nhuận 6T.2021	%
Bán lẻ L2	13	21,425	28,267	31.9%	95.5	418.8	338%
Bảo hiểm L2	7	7,968	8,456	6.1%	913.4	1,094.2	20%
Bất động sản L2	49	13,715	18,228	32.9%	2,131.4	3,409.8	60%
Công nghệ Thông tin L2	13	16,083	18,851	17.2%	1,648.1	1,925.4	17%
Dầu khí L2	3	5,076	3,718	-26.8%	99.6	91.4	-8%
Dịch vụ tài chính L2	36	9,706	19,199	97.8%	2,177.4	7,317.1	236%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt L2	81	78,767	86,461	9.8%	7,287.5	8,145.9	12%
Du lịch và Giải trí L2	21	4,852	3,806	-21.6%	(178.6)	(11.6)	
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp L2	108	42,540	49,412	16.2%	1,816.9	2,701.9	49%
Hàng cá nhân & Gia dụng L2	33	22,572	33,291	47.5%	1,335.7	1,892.5	42%
Hóa chất L2	39	29,108	41,742	43.4%	2,558.4	4,416.4	73%
Ngân hàng L2	13	44,938	60,770	35.2%	18,797.6	30,424.7	62%
Ô tô và phụ tùng L2	8	15,041	17,817	18.5%	171.7	409.6	139%
Tài nguyên Cơ bản L2	52	59,403	81,795	37.7%	879.9	4,842.2	450%
Thực phẩm và đồ uống L2	65	53,012	58,546	10.4%	4,033.1	4,760.3	18%
Truyền thông L2	21	1,331	1,954	46.8%	179.4	308.7	72%
Viễn thông L2	3	2,106	1,044	-50.4%	39.7	30.1	-24%
Xây dựng và Vật liệu L2	149	49,419	53,957	9.2%	2,111.4	2,995.2	42%
Y tế L2	28	12,921	13,164	1.9%	1,234.2	1,260.7	2%
Tổng Cộng	742	489,985	600,479	22.6%	47,332.4	76,433.1	61%

Mã CK	Ngành	DT 6T.2020	DT 6T.2021	%	LN 6T.2020	LN 6T.2021	%	EPS
TCB	Ngân hàng L2	8,147.8	12,708.2	56%	5,272.8	9,107.8	73%	4,611
VPB	Ngân hàng L2	15,722.0	18,351.7	16.7%	5,265.0	7,218.2	37.1%	4,888
MBB	Ngân hàng L2	9,319.2	12,514.6	34%	3,974.8	6,148.8	55%	3,729
GAS	Điện, nước & xăng dầu khí đốt L2	31,570.9	40,272.1	27.6%	4,047.4	4,291.6	6.0%	4,178
TPB	Ngân hàng L2	3,492.0	4,790.1	37%	1,628.0	2,406.9	48%	4,002
SAB	Thực phẩm và đồ uống L2	12,043.8	13,087.6	8.7%	1,864.7	1,919.6	2.9%	7,451
FPT	Công nghệ Thông tin L2	13,610.6	16,228.0	19%	1,625.8	1,906.2	17%	4,207
GVR	Hóa chất L2	5,952.5	10,537.2	77.0%	680.4	1,663.7	144.5%	1,328
LPB	Ngân hàng L2	2,901.7	4,230.8	45.8%	806.3	1,617.5	100.6%	2,487
HSG	Tài nguyên Cơ bản L2	12,354.8	19,945.6	61.4%	382.1	1,606.9	320.5%	5,342
SSB	Ngân hàng L2	1,338.1	2,430.4	81.6%	517.6	1,238.4	139.2%	1,723
NKG	Tài nguyên Cơ bản L2	4,765.9	11,862.4	148.9%	58.8	1,166.3	1883.8%	5,075
SSI	Dịch vụ tài chính L2	2,272.5	3,271.8	44.0%	532.5	1,015.3	90.7%	2,647
ABB	Ngân hàng L2	1,087.6	1,429.1	31.4%	501.1	952.9	90.2%	2,801
VND	Dịch vụ tài chính L2	858.0	2,154.3	151.1%	193.1	889.1	360.6%	6,320
DPM	Hóa chất L2	3,876.9	4,875.8	25.8%	407.7	855.1	109.7%	2,914
PNJ	Hàng cá nhân & Gia dụng L2	2,744.8	11,637.2	324.0%	439.9	736.3	67.4%	6,000
SMC	Tài nguyên Cơ bản L2	7,125.5	11,020.1	54.7%	52.8	710.1	1244.2%	15,665
VCI	Dịch vụ tài chính L2	785.9	1,655.0	110.6%	323.6	702.1	117.0%	3,446
DNH	Điện, nước & xăng dầu khí đốt L2	711.1	1,198.1	68%	275.2	664.4	141%	2,499
KLB	Ngân hàng L2	550.1	1,226.9	123%	82.2	606.9	639%	2,011
DGC	Hóa chất L2	3,096.4	3,987.7	28.8%	444.2	605.6	36.3%	6,239
HCM	Dịch vụ tài chính L2	885.7	2,244.6	153.4%	251.1	605.0	140.9%	3,100
SHS	Dịch vụ tài chính L2	787.1	1,187.6	50.9%	266.0	580.8	118.3%	5,431
DBC	Thực phẩm và đồ uống L2	4,605.0	5,070.1	10.1%	750.1	579.9	-22.7%	10,675
PDR	Bất động sản L2	1,181.8	1,123.8	-4.9%	279.1	503.3	80.4%	2,966
IJC	Bất động sản L2	1,540.8	1,978.4	28%	156.1	469.0	200%	3,123
PVI	Bảo hiểm L2	2,400.3	2,483.7	3.5%	429.7	444.0	3.3%	3,423
VIX	Dịch vụ tài chính L2	261.6	867.2	231.5%	46.2	426.5	823.3%	5,549
NLG	Bất động sản L2	658.1	636.5	-3.3%	178.7	412.3	130.8%	3,745

HERE'S THE TOP NEWS COMPANY

Top tăng giá HOSE

BCG	3.38
MWG	3.63
CTS	3.67
NKG	3.75
HCD	4.27
DPM	4.29
CSV	4.58
DGW	4.77
EIB	5.05
VND	5.28
NBB	5.72
HDG	6.00
SFI	6.53
PTL	6.68
VOS	6.91
HDV	6.91
HDC	6.95
DAH	6.95
FRT	7.00

Top tăng giá HNX

MST	4.05
TXM	4.26
HBS	4.41
TC6	5.00
PCT	5.00
IDJ	5.00
KHB	5.00
THT	5.62
TVD	6.17
TDN	7.14
CSC	7.78
ITQ	8.33
CTP	8.70
L18	8.77
VC2	9.72
NBC	9.90
NVB	10.00
VE9	10.53

AST - CTCP Dịch vụ Hàng không Taseco - Quý 2/2021, AST ghi nhận doanh thu tăng 9,8% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 50,5 tỷ đồng; lợi nhuận sau thuế âm 35,1 tỷ đồng so với cùng kỳ âm 14,6 tỷ đồng.

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2021, AST ghi nhận doanh thu giảm 55% so với cùng kỳ, đạt 108,8 tỷ đồng; lợi nhuận âm 66,9 tỷ đồng so với cùng kỳ lãi 1,5 tỷ đồng.

VRE - CTCP Vincom Retail – Quý 2/2021, tổng doanh thu thuần hợp nhất đạt 1.510 tỷ đồng, bằng 92,7% cùng kỳ năm 2020. Lợi nhuận sau thuế hợp nhất trong kỳ đạt 388 tỷ đồng, tăng 12,9% so với cùng kỳ.

Kết thúc nửa đầu năm 2021, Vincom Retail đạt doanh thu thuần 3.737 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 1.169 tỷ đồng, tăng trưởng lần lượt 13% và 40%.

HDB - Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM – HDBank - Ngày 26/8 là ngày giao dịch không hưởng quyền nhận cổ tức năm 2020, ngày đăng ký cuối cùng là 27/8. Theo đó, cổ tức sẽ được trả bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 25%, tương đương HDB sẽ phát hành thêm hơn 398,44 triệu cổ phiếu mới trong đợt này.

PLX - Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam - Thông báo, bắt đầu đăng ký bán 8 triệu cổ phiếu quỹ từ ngày 06/8 đến 03/9 theo phương thức khớp lệnh. Hiện tại, PLX đang có hơn 25,06 triệu cổ phiếu quỹ.

TLH - CTCP Tập đoàn Thép Tiến Lên – Đã thông qua kế hoạch bán cổ phiếu quỹ, với số lượng tối thiểu là 1 triệu cổ phiếu và tối đa là toàn bộ 1,46 triệu cổ phiếu hiện có. Thời gian giao dịch dự kiến từ 30/7 đến 10/8 theo phương thức thỏa thuận và khớp lệnh.

GVR - CTCP Tập đoàn Cao su Việt Nam - Ngày 27/7, HĐQT đã thống nhất kế hoạch trả cổ tức năm 2020 bằng tiền mặt theo tỷ lệ 6%. Ngày đăng ký cuối cùng dự kiến chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức vào 14/10/2021 và thanh toán bắt đầu từ 28/10/2021.

MDG - CTCP Miền Đông - Ngày 05/8 là ngày giao dịch không hưởng quyền nhận cổ tức còn lại năm 2020 và tạm ứng năm 2021, ngày đăng ký cuối cùng là 06/8. Theo đó, cổ tức được trả bằng tiền mặt theo tỷ lệ tổng cộng 6%, thanh toán bắt đầu từ ngày 25/8/2021.

BAB - Ngân hàng TMCP Bắc Á - Ngày 10/8 là ngày giao dịch không hưởng quyền nhận cổ tức năm 2020, ngày đăng ký cuối cùng là 11/8. Theo đó, cổ tức sẽ được trả bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 1.000:63, tương đương BAB sẽ phát hành thêm hơn 44,63 triệu cổ phiếu mới trong đợt này.

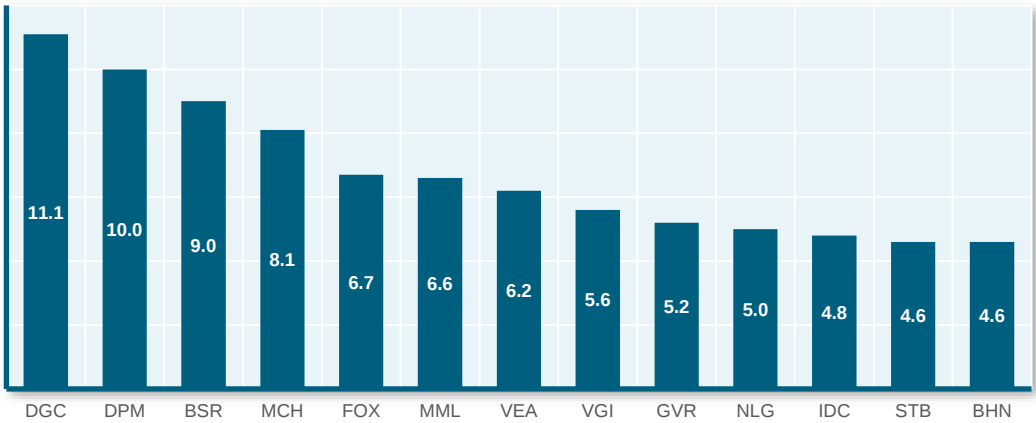


Kế hoạch tăng vốn các ngân hàng

Ngân hàng	Tỷ lệ	Hình thức	Nội dung	Vốn tăng lên
VCB	8%	Tiền mặt	Cổ tức từ nguồn lợi nhuận các năm trước	50,000
	27.60%	Cổ phiếu		
CTG	29%	Cổ phiếu	Cổ tức từ nguồn lợi nhuận 2017-2019	48,000
	12.6% - 17.7%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	
	5%	Tiền mặt	Cổ tức năm 2020	
BID	5.20%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2019	48,524
	7%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	
MBB	35%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	38,676
ACB	25%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	27,019
SHB	10%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2019	26,674
	10.50%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	
HDB	25%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	20,111
VIB	40%	Cổ phiếu	Cổ tức thương	16,000
MSB	30%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	15,275
SSB	9.12%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	14,700
OCB	25%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	14,449
BAB	6.30%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	7,530
NAB	10.20%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	4,564
KLB	13%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	3,653
SGB	5%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	3,234



Top cổ phiếu tăng mạnh 5 phiên gần nhất



Thống kê nhóm cổ phiếu ngân hàng:

Mã CK	Sàn	Giá đóng cửa	KLGD	P/E	P/B	KL NN Mua	KL NN Bán	Vốn hóa (tỷ VND)	Tỷ lệ nắm giữ	EPS	Book Value
ABB	UPCOM	20.2	2,329,717	9.1	1.2	-	-	11,540	30.00	2,218	16,320
ACB	HOSE	34.2	7,638,000	7.7	1.9	100	3,400	92,272	30.00	4,419	17,547
BAB	UPCOM	22.7	92,320	24.2	1.9	-	-	16,083	-	939	12,064
BID	HNX	41.0	1,179,900	19.5	2.0	9,000	42,000	164,903	16.69	2,103	20,453
CTG	HOSE	33.9	17,023,000	7.1	1.4	356,400	657,200	162,915	24.46	4,761	24,665
EIB	HOSE	26.0	343,200	36.5	1.9	11,500	-	31,965	29.75	713	13,822
HDB	HOSE	33.4	2,044,800	8.2	2.0	27,300	46,500	53,232	18.33	4,066	16,572
LPB	UPCOM	24.0	5,115,200	10.7	1.7	202,000	77,100	25,791	3.31	2,239	14,059
MBB	HOSE	28.4	15,121,000	7.3	1.5	4,274,900	823,200	107,304	22.55	3,912	19,196
MSB	HOSE	29.2	7,240,000	12.0	1.9	-	-	34,310	30.00	2,436	15,368
NVB	HNX	20.9	12,723,589		2.0	8,200	-	8,502	8.73	27	10,532
OCB	HOSE	30.4	8,426,200	9.1	1.8	100	449,900	33,316	15.00	3,341	16,848
SHB	HNX	27.1	9,107,536	13.5	1.9	7,100	1,700	52,182	3.98	2,013	14,631
SSB	HOSE	37.0	1,488,300	27.8	3.1	-	-	44,724	-	1,331	11,769
STB	HOSE	29.3	16,102,300	19.6	1.8	212,700	581,600	52,847	14.19	1,495	16,485
TCB	HOSE	50.6	12,542,100	12.4	2.2	218,200	218,200	177,348	23.00	4,074	22,566
TPB	HOSE	34.7	7,422,900	8.0	2.0	-	-	37,187	30.00	4,354	17,399
VCB	HOSE	97.9	1,191,800	17.2	3.6	458,400	276,500	363,099	23.60	5,708	27,234
VIB	HOSE	40.6	753,200	7.7	2.3	57,200	9,400	62,980	20.90	5,297	17,420
VPB	HOSE	57.7	8,593,600	12.5	2.5	-	150,000	141,639	15.00	4,628	22,811
			136,478,662	14.21	2.03	5,843,100	3,336,700	1,674,140		3,004	17,388



Thống kê nhóm cổ phiếu chứng khoán:

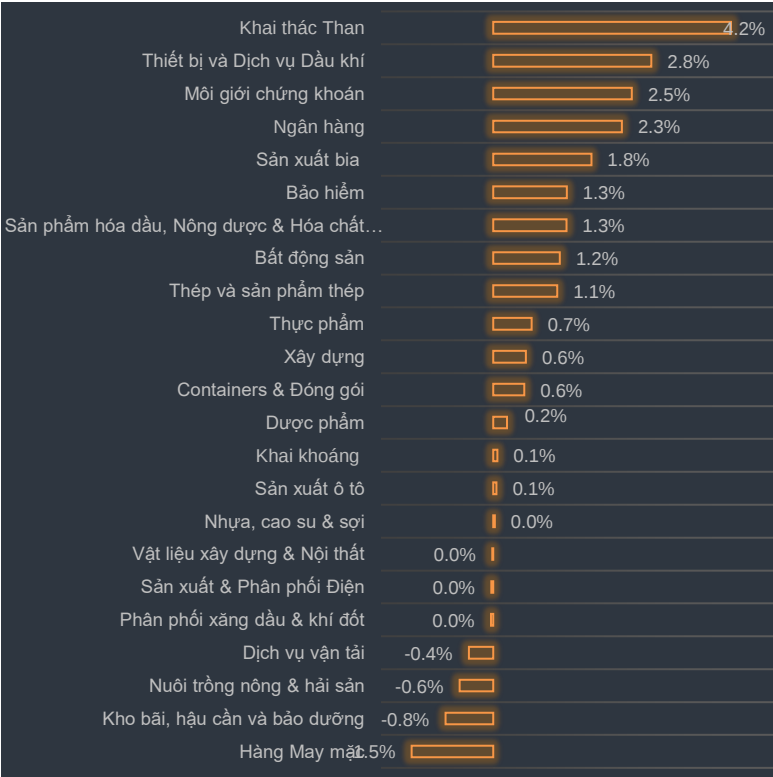
Mã CK	Sàn CK	Giá	Vol3t	Vốn Hóa	EPS	PE	P/Bv	BV	%
SSI	UPCOM	54,000	14,253,680	35,365,389	2,552.8	21.2	3.05	17,724	3.05
VCI	UPCOM	47,800	3,312,196	15,900,750	2,829.4	16.9	1.61	29,655	1.81
HCM	HNX	47,000	6,128,498	14,321,715	2,674.9	17.6	3.01	15,612	2.29
VND	UPCOM	45,900	7,464,470	19,692,433	5,308.7	8.6	2.19	20,939	5.28
SHS	UPCOM	41,400	8,561,500	8,580,904	4,994.5	8.3	2.31	17,951	3.76
MBS	UPCOM	28,000	2,738,353	7,492,993	1,279.0	21.9	2.13	13,147	2.56
FTS	HOSE	34,200	506,052	5,046,764	2,841.6	12.0	1.93	17,751	3.32
VIX	HNX	21,700	4,376,698	2,771,502	5,259.2	4.1	1.34	16,190	-
AGR	HOSE	13,200	3,352,598	2,777,279	572.1	23.1	1.35	9,775	6.91
BSI	UPCOM	21,500	1,946,208	2,613,770	2,051.4	10.5	1.69	12,711	3.37
ORS	HNX	23,700	1,335,693	2,370,000	1,516.4	15.6	2.24	10,574	6.76
VDS	HOSE	23,000	1,096,423	2,412,152	3,383.2	6.8	1.79	12,884	2.91
CTS	HOSE	21,200	1,917,916	2,255,672	2,444.1	8.7	1.53	13,885	3.67
TVS	HOSE	24,700	128,700	2,421,497	4,714.3	5.2	1.66	14,852	(1.40)
BVS	UPCOM	28,000	1,226,341	2,021,604	3,033.8	9.2	1.04	26,909	3.32
EVS	HOSE	32,000	374,858	1,920,013	2,382.6	13.4	2.26	14,167	1.59
SBS	HOSE	12,100	3,526,175	1,532,586	25.2	481.0	7.36	1,643	2.54
PHS	HOSE	12,900	1,245	1,161,000	828.3	15.6	1.14	11,291	-
TVB	HOSE	14,400	860,595	1,024,472	1,973.7	7.3	1.24	11,645	0.70
ART	HNX	8,600	5,225,178	833,534	269.8	31.9	0.75	11,459	1.18
TCI	UPCOM	13,300	287,385	658,350	2,331.0	5.7	1.09	12,235	2.31
IVS	UPCOM	8,100	117,420	561,735	352.2	23.0	0.82	9,862	(1.22)
BMS	UPCOM	11,600	113,872	580,000	1,808.9	6.4	0.89	12,977	2.65
APS	HOSE	10,800	2,072,501	421,200	2,395.8	4.5	0.97	11,126	1.89
PSI	UPCOM	8,400	218,996	502,667	182.9	45.9	0.80	10,519	-



Lịch trả cổ tức:

STT	Mã CK	Sàn	Ngày GDKHQ ▼	Ngày ĐKCC	Ngày thực hiện	Nội dung sự kiện	Loại Sự kiện
1	PAC	HOSE	12/8/2021	13/08/2021	27/08/2021	Trả cổ tức đợt 2/2020 bằng tiền, 500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
2	SBH	UPCoM	10/8/2021	11/8/2021	31/08/2021	Trả cổ tức đợt 1/2020 bằng tiền, 2,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
3	SAL	UPCoM	5/8/2021	6/8/2021	24/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 445 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
4	AGP	UPCoM	3/8/2021	4/8/2021	20/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
5	VLP	UPCoM	30/07/2021	2/8/2021	31/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 800 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
6	DNE	UPCoM	29/07/2021	30/07/2021	30/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 850 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
7	GMX	HNX	29/07/2021	30/07/2021		Trả cổ tức đợt 2/2020 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:20	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
8	GMX	HNX	29/07/2021	30/07/2021		Thưởng cổ phiếu, tỷ lệ 100:50	Thưởng cổ phiếu
9	NVP	UPCoM	29/07/2021	30/07/2021	30/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 179.6 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
10	VIP	HOSE	29/07/2021	30/07/2021	20/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 600 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
11	DPR	HOSE	29/07/2021	30/07/2021	30/08/2021	Trả cổ tức đợt 2/2020 bằng tiền, 1,500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
12	VC3	HNX	29/07/2021	30/07/2021		Trả cổ tức bằng cổ phiếu, tỷ lệ 1000:95	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
13	BMS	UPCoM	29/07/2021	30/07/2021		Trả cổ tức bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:14	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
14	NTW	UPCoM	29/07/2021	30/07/2021	16/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,200 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
15	ADC	HNX	28/07/2021	29/07/2021		Thưởng cổ phiếu, tỷ lệ 100:30	Thưởng cổ phiếu
16	NDN	HNX	28/07/2021	29/07/2021	8/9/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
17	NDN	HNX	28/07/2021	29/07/2021		Trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:15	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
18	NSL	UPCoM	28/07/2021	29/07/2021	11/8/2021	Trả cổ tức đợt 1/2021 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
19	SSU	UPCoM	27/07/2021	28/07/2021	5/8/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 200 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
20	CMN	UPCoM	27/07/2021	28/07/2021	6/8/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 2,800 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
21	HLR	UPCoM	27/07/2021	28/07/2021	16/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,100 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
22	TLG	HOSE	27/07/2021	28/07/2021	12/8/2021	Trả cổ tức đợt 1/2021 bằng tiền, 1,500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
23	DNA	UPCoM	26/07/2021	27/07/2021	27/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
24	PGV	UPCoM	23/07/2021	26/07/2021	11/8/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
25	PGV	UPCoM	23/07/2021	26/07/2021		Trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:5	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
26	TN1	HOSE	23/07/2021	26/07/2021	11/8/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
27	TN1	HOSE	23/07/2021	26/07/2021		Trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:45	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
28	SIP	UPCoM	23/07/2021	26/07/2021	5/8/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt

Tăng giảm ngành trong ngày



Các CP tăng tốt nhất theo từng nhóm ngành:

Bất động sản:

CSC, HDC, PTL

Xây dựng:

VC2, , CIG, VC9

Dầu khí:

PVB, PVS, PVG

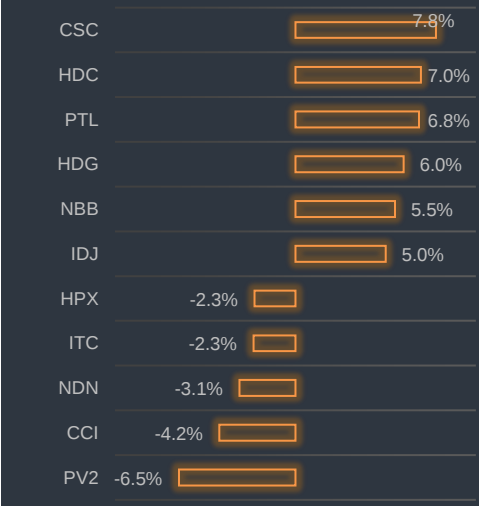
Chứng khoán:

AGR, HBS, SHS

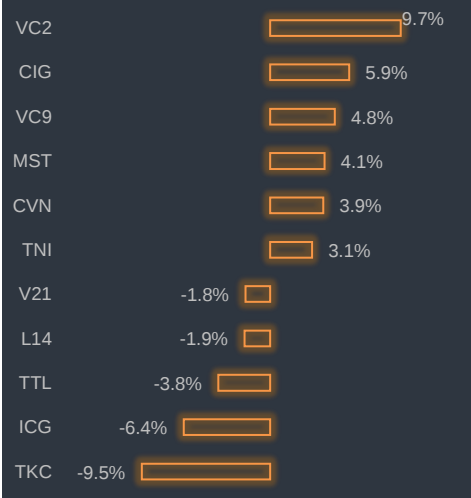
Ngân hàng:

NVB, ABB, EIB

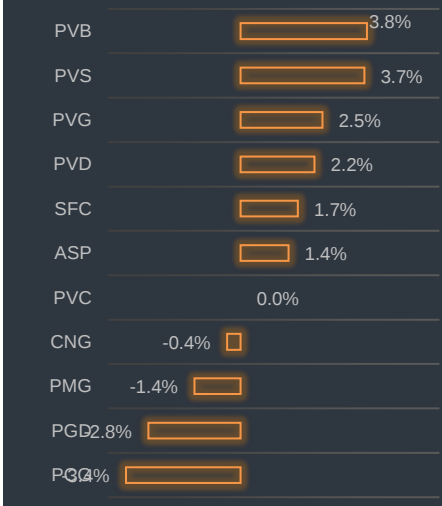
Bất động sản



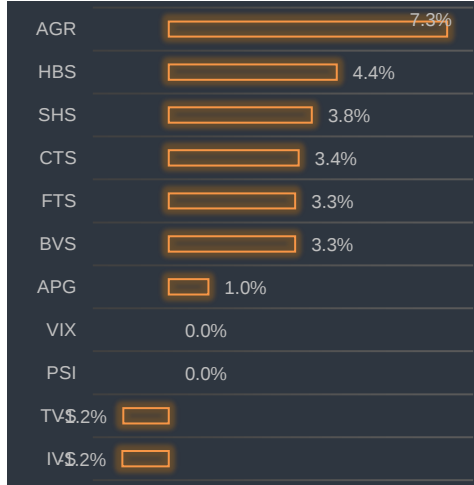
Xây dựng



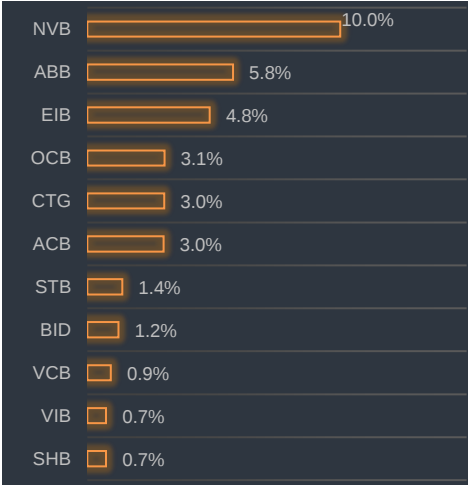
Dầu khí



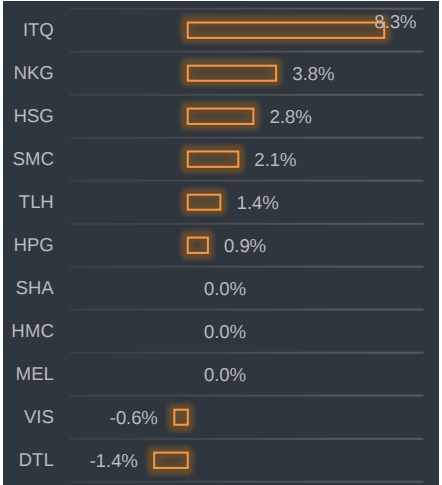
Chứng khoán



Ngân hàng



Thép





BP Phân tích

Head: Nguyễn Hồng Khanh
khanhnh@vise.com.vn

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi VIS để phân phối tại Việt Nam và quốc tế. Các ý kiến và dự báo chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành và có thể thay đổi mà không cần thông báo. Chúng tôi chỉ sử dụng những thông tin và quan điểm được cho là đáng tin cậy nhất, tuy nhiên chúng tôi không bảo đảm tuyệt đối tính chính xác và đầy đủ của những thông tin trên. Những quan điểm cá nhân trong báo cáo này đã được cân nhắc cẩn thận dựa trên những nguồn thông tin chúng tôi cho là tốt nhất và hợp lý nhất trong thời điểm viết báo cáo. Tuy nhiên những quan điểm trên có thể thay đổi bất cứ lúc nào, do đó chúng tôi không chịu trách nhiệm phải thông báo cho nhà đầu tư.

Công ty VIS cũng như các công ty con và toàn thể cán bộ công nhân viên hoàn toàn có thể tham gia đầu tư hoặc thực hiện các nghiệp vụ ngân hàng đầu tư đối với cổ phiếu được đề cập trong báo cáo này. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào. Nhà đầu tư cần nhắc kỹ lưỡng việc sử dụng thông tin cũng nhưng các dự báo tài chính trong tài liệu trên, và VIS không chịu trách nhiệm với bất kỳ khoản lỗ trực tiếp hoặc gián tiếp nào do sử dụng những thông tin đó.

Tài liệu này chỉ nhằm mục đích lưu hành trong phạm vi hẹp vì vậy không được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của VIS.

VISecurities
CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Tầm nhìn mới, Giá trị mới

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam (Hội Sở)

Tầng 3, 59 Quang Trung, Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

Tel: 024 710 888 48, Fax: 024 3944 5889

<https://www.vise.com.vn>

Chi nhánh TP Hồ Chí Minh

Tầng 2, tòa nhà Savimex, Số 194 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tel: 028.7108 8848

Fax: 028 3915 2931